

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/DS-ST

Ngày: 27 - 5 - 2022

Về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Phạm Thị Yến**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Đình Nhung.

Ông Mai Quốc Vũ.

- Thư ký phiên tòa: ông **Phạm Văn Hân** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Thương** – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2022/TLST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2022/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị **T. N. N.**, sinh năm 1993; địa chỉ: khu phố L. D, phường T. B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà **N. T. H.**, sinh năm 1967; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: khu phố C, phường G. B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ nơi cư trú: khu phố L. D, phường T. B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 05/4/2022) – có mặt.

- Bị đơn: ông **D. M. M.**, sinh năm 1968 và bà **L. T. A.**, sinh năm 1977; cùng địa chỉ: khu phố C, phường G. B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 3 năm 2022 của nguyên đơn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – bà N. T. H trình bày:

Ngày 11/02/2019 (âm lịch) vợ chồng ông D. M. M và bà L. T. A vay của

chị T. N. N. N số tiền 210.000.000 (Hai trăm mười triệu) đồng để cho con đi học và hẹn đến ngày 06/11/2020 (âm lịch) sẽ trả lại tiền cho chị N. Giấy mượn tiền do ông M viết và vợ chồng ông M, bà A cùng ký tên. Trên giấy mượn tiền thể hiện lãi suất tính theo mức lãi suất N hàng, tuy nhiên, hai bên thoả thuận bằng lời nói lãi suất là 1,5%/tháng. Khi vay tiền ông M, bà A không thể chấp tài sản gì cho chị N. Hết thời hạn vay ông M, bà A không trả nợ cho chị N như đã thoả thuận, tiền lãi cũng không trả cho chị N được số tiền nào. Chị N đã yêu cầu ông M, bà A trả nợ nhiều lần nhưng ông M, bà A hẹn nhiều lần mà không trả tiền cho chị N. Nay bà H yêu cầu ông D. M. M và bà L. T A cùng có nghĩa vụ trả cho chị T. N. N. N số tiền 210.000.000 (Hai trăm mười triệu) đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử vụ án. Tại phiên toà, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: bà H yêu cầu yêu cầu ông D. M. M và bà L. T A cùng có nghĩa vụ trả cho chị T. N. N. N số tiền 210.000.000 (Hai trăm mười triệu) đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử vụ án. Ngoài ra, bà H không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai ngày 14/4/2022 và biên bản lấy lời khai ngày 21/4/2022, bị đơn – ông D. M. M trình bày:

Ông M xác nhận vào ngày 11/02/2019 (âm lịch) vợ chồng ông có vay của tiệm cầm đồ Ngọc N, đại diện hộ kinh doanh là chị T. N. N. N số tiền 210.000.000 (Hai trăm mười triệu) đồng, mục đích vay để chăn nuôi heo. Giấy vay tiền do ông viết, hai vợ chồng cùng ký tên, khi vay tiền vợ chồng ông không thể chấp tài sản gì cho chị N. Ông không nhớ hai bên thoả thuận lãi suất bao nhiêu, chỉ nhớ thoả thuận lãi suất theo lãi suất N hàng và hẹn đến ngày 06/11/2020 âm lịch sẽ trả cả gốc và lãi. Do việc chăn nuôi bị thua lỗ nên tiền gốc và lãi vợ chồng ông chưa trả cho chị N được số tiền nào. Nay ông đồng ý cùng bà A trả cho chị N số tiền nợ gốc 210.000.000 đồng và tiền lãi 35.000.000 đồng, tổng cộng là 245.000.000 (Hai trăm bốn mươi lăm triệu) đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại bản tự khai ngày 14/4/2022 và biên bản lấy lời khai ngày 21/4/2022, bị đơn – bà A trình bày:

Bà A thống nhất toàn bộ lời trình bày của ông M. Nay bà A cũng đồng ý cùng ông M trả cho chị N số tiền nợ gốc 210.000.000 đồng và tiền lãi 35.000.000 đồng, tổng cộng là 245.000.000 (Hai trăm bốn mươi lăm triệu) đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng bị đơn đã được Toà án triệu

tập tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và phiên toà xét xử nhưng vắng mặt không có lý do.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. N. N. N đối với ông D. M. M và bà L. T A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, buộc ông D. M. M và bà L. T A có nghĩa vụ trả cho chị T. N. N. N số tiền 210.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Về án phí, đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bị đơn – ông D. M. M và bà L. T A đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông M, bà Á là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 210.000.000 đồng nên đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú tại khu phố Chánh, phường Gia Bình, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

[3] Theo Đơn khởi kiện chị N yêu cầu ông D. M. M và bà L. T A có nghĩa vụ trả cho chị N số tiền 210.000.000 (Hai trăm mười triệu) đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử vụ án. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của chị N thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: bà H yêu cầu yêu cầu ông D. M. M và bà L. T A có nghĩa vụ trả cho chị N số tiền 210.000.000 (Hai trăm mười triệu) đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử vụ án. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà H không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu trả số tiền 210.000.000 đồng của nguyên đơn thấy rằng:

Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất trình bày, ngày 11/02/2019 (âm lịch), vợ chồng ông M, bà A vay của chị N số tiền 210.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 06/11/2020 (âm lịch). Ông M, bà A thừa nhận chữ viết trên giấy mượn tiền ngày 11/02/2019 (âm lịch) là do ông M viết, chữ ký trên giấy mượn tiền là của ông M, bà A và thừa nhận từ ngày vay đến nay, tiền gốc và lãi ông M, bà A chưa trả cho chị N được số tiền nào. Việc ông M, bà A không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó, nay chị N

khởi kiện yêu cầu ông M, bà Á trả số tiền vay gốc 210.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thấy rằng:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày giấy mượn tiền hai bên thoả thuận lãi suất theo mức lãi suất của N hàng nhưng thực tế hai bên thoả thuận bằng lời nói lãi suất là 1,5%/tháng. Lời khai ban đầu của ông M và bà A thể hiện lãi suất hai bên thoả thuận 4%/tháng sau đó ông M, bà A trình bày bổ sung hai bên thoả thuận lãi suất theo mức lãi suất N hàng nhưng không nhớ mức lãi suất cụ thể là bao nhiêu. Tuy nhiên, ông M, bà A xác nhận từ ngày vay đến nay tiền lãi ông, bà chưa trả cho chị N số tiền nào. Như vậy, hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn có thoả thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được xác định là 10%/năm tương đương 0,83%/tháng. Tại phiên toà, bà H yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tiền lãi được tính từ ngày 11/02/2019 (âm lịch) tức ngày 16/3/2019 (dương lịch) đến ngày 27/5/2022 (dương lịch) là 38 tháng 08 ngày và được tính như sau:

$210.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 38 \text{ tháng } 08 \text{ ngày} = 66.873.000$ (Sáu mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông M, bà A có nghĩa vụ trả cho chị N số tiền nợ gốc 210.000.000 đồng và tiền lãi 66.873.000 đồng, tổng cộng là 276.873.000 (Hai trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Án phí được tính như sau:

$276.873.000 \text{ đồng} \times 5\% = 13.843.000$ (Mười ba triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn) đồng.

Chị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Ông M, bà A xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến hết nợ, đây là vấn đề là thuộc giai đoạn thi hành án nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

[8] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. N. N. N đối với ông D. M. M và bà L. T A về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông D. M. M và bà L. T A có nghĩa vụ trả cho chị T. N. N. N số tiền 276.873.000 (Hai trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông D. M. M và bà L. T A phải chịu 13.843.000 (Mười ba triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn) đồng.

Hoàn trả cho chị T. N. N. N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.636.000 (Tám triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026547 ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

(Đã ký)

Phạm Thị Yến